

Bản án số: 89/2025/DS-ST
Ngày: 06-5-2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 5 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Linh Sương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Nguyệt Mai

2. Bà Trần Thị Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Tùng Lâm - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai Vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 310/2024/TLST-DS ngày 15 tháng 11 năm 2024, về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2025/QĐXXST-DS ngày 12/3/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2025/QĐST-DS ngày 10/4/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1

Địa chỉ trụ sở: Số B N, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Chức vụ: Tổng Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Trường T

Địa chỉ: Số B N, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy uỷ quyền số 2380/2024/UQ-TT.XLN ngày 27/11/2024)

(Vắng mặt – Đề nghị xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc S, sinh năm 1979

Địa chỉ thường trú: 98A (Lầu A S) + 100 Trệt Lầu 1 S, P, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ hiện tại: A P, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 26/06/2024 và tại các bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Phạm Trường T trình bày:

Ngày 16/03/2021, bà Nguyễn Thị Ngọc S có ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 (gọi tắt là S2) Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của S2 - các tài liệu này gọi chung là hợp đồng), hạn mức sử dụng là 100.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất 1,93%/tháng (lãi suất trong hạn), 23,2%/năm (lãi suất trong hạn). Đến ngày 26/7/2022, dựa vào quá trình quan hệ tín dụng với Ngân hàng, bà S đủ điều kiện nâng hạn mức cấp tín dụng nên Ngân hàng đã nâng hạn mức thẻ từ 100.000.000 đồng lên 200.000.000 đồng đối với thẻ tín dụng bà S được cấp và đang sử dụng. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà S đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền là 277.074.891 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ bà S đã thanh toán cho S2 số tiền 162.162.586 đồng (chi tiết các lần thanh toán trong bảng sao kê tóm tắt đính kèm). Tổng số tiền trên đã được thanh toán áp dụng theo Điều 21 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của S2.

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà S vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà S vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 18 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 16/12/2023 S2 đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 24 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của S2). S2 đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 227.828.425 đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại).

Tính đến ngày 06/5/2025, bà S còn nợ các khoản sau:

- Nợ gốc: 227.828.425 đồng;
- Lãi quá hạn: 111.801.656 đồng;
- Tổng cộng: 339.630.081 đồng (Ba trăm ba mươi chín triệu, sáu trăm ba mươi nghìn, không trăm tám mươi một đồng).

Số tiền lãi quá hạn được tính trên số tiền nợ gốc 227.828.425 đồng với lãi suất quá hạn là 2,9%/tháng (23,2%/năm x 150%/12 tháng) (từ ngày S2 chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn cho đến ngày bà S thanh toán tiếp theo và lãi sẽ tiếp tục phát sinh trên dư nợ gốc còn lại cho đến khi bà S thanh toán hết nợ gốc).

Mặc dù S2 đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với bà S, yêu cầu có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời S2 cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để trả nợ, tuy nhiên bà S vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho S2, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng đã ký.

Do đó, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của S2, S2 kính đề nghị Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc S, cụ thể:

1. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc S phải trả ngay một lần cho S2 tổng số tiền tạm tính đến ngày 06/5/2025 là 339.630.081 đồng (Ba trăm ba mươi chín triệu, sáu trăm ba mươi nghìn, không trăm tám mươi một đồng), trong đó:

- Nợ gốc: 227.828.425 đồng;
- Lãi quá hạn: 111.801.656 đồng.

2. Có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 07/5/2025 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Tại bản tự khai ngày 11/3/2025, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc S trình bày:

Bà có ký với Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 đề nghị cấp thẻ vào ngày 13/3/2021, hạn mức 100 triệu đồng. Nay bà đã nợ của S2 số tiền gốc 227.828.425 đồng và số lãi quá hạn 39.834.842 đồng tính đến ngày 12/3/2025 theo thông báo của Ngân hàng thì tổng số tiền nợ là 327.525.571 đồng.

Hiện tại bà đang gặp khó khăn nên bà mong muốn S2 có thể giảm lãi. Đề nghị S2 xem xét chia số tiền nợ thành 12 tháng thanh toán để bà có điều kiện trả nợ.

Tại phiên tòa,

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn vắng mặt không có lý do dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng từ khi thụ lý đến khi xét xử. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung, căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ có cơ sở để xác định ngày 16/3/2021, bà Nguyễn Thị Ngọc S có ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1

hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, hạn mức tín dụng là 200.000.000 đồng; lãi suất trong hạn là 1,93%/tháng với mục đích tiêu dùng cá nhân. Quá trình sử dụng bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ đến hạn do đó yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 (sau đây viết tắt là Ngân hàng S1) khởi kiện yêu cầu bị đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc S (sau đây viết tắt là bà S) trả số tiền còn nợ phát sinh từ việc sử dụng thẻ tín dụng của bị đơn theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 16/3/2021 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 (sau đây gọi là bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) nên đây là tranh chấp về hợp đồng tín dụng, được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn có nơi cư trú tại I (Lầu A sân thượng)+100 trệt Lầu 1 sân thượng, P, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh theo kết quả xác minh của Công an P, Quận E tại Công văn số 218/TAQ5 ngày 03/3/2025 của Tòa án nhân dân Quận 5 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về áp dụng pháp luật để giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện ngày 26/6/2024 và Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp ký ngày 16/3/2021 nên Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và các văn bản pháp luật liên quan để giải quyết vụ án.

[1.3] Về người tham gia tố tụng:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị vắng mặt tại các phiên xét xử của Tòa án. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có yêu cầu hoãn tố và không có người đại diện tham gia phiên tòa do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật số tiền tạm tính đến ngày 06/5/2025 là 339.630.081 đồng (Ba trăm ba mươi chín triệu, sáu trăm ba mươi nghìn, không trăm tám mươi một đồng), trong đó: Nợ gốc là 227.828.425 đồng (Hai trăm hai mươi bảy triệu tám trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng); lãi quá hạn là 111.801.656 đồng (Một trăm mười một triệu tám trăm lẻ một nghìn sáu trăm năm mươi sáu đồng) và đề nghị bị đơn phải có nghĩa vụ tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 07/5/2025 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 16/3/2021 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về việc giao kết hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn và bị đơn:

Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 16/3/2021 do bị đơn đề nghị và được Ngân hàng S1 phê duyệt, các tóm tắt sao kê thẻ tín dụng của khách hàng Nguyễn Thị Ngọc S có cơ sở xác định bị đơn đã đề nghị nguyên đơn cấp thẻ tín dụng và được nguyên đơn chấp thuận phát hành và cấp cho bị đơn sử dụng thẻ tín dụng loại thẻ: JCB Ultimate Credit, mã số xác định chủ thẻ của bị đơn là 356062-6757, hạn mức tín dụng được cấp khi cấp thẻ là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), hạn mức tín dụng được nâng là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất trong hạn là 1,93%/tháng, 23,2%/năm.

Hoạt động cấp tín dụng của Ngân hàng S1 cho bị đơn dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng là phù hợp với quy định tại điểm d khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng. Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 16/3/2021 có hình thức và nội dung phù hợp với quy định tại Điều 13 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng N quy định về hoạt động thẻ ngân hàng (được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 17/2021/TT-NHNN ngày 16/11/2021 của Ngân hàng N) nên có giá trị pháp lý, ràng buộc quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

Căn cứ cam kết của bị đơn theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng nêu trên có nội dung *“bằng việc ký vào Giấy đề nghị này, tôi/chúng tôi xác định rằng tôi/chúng tôi đã đọc và đồng ý bị ràng buộc bởi Điều khoản và Điều kiện của thẻ tín dụng và cùng với Giấy đề nghị này, tạo nên một hợp đồng chi*

phối việc phát hành và sử dụng thẻ tín dụng S2, có tính ràng buộc về mặt pháp lý giữa tôi/chúng tôi và S2”, như vậy việc cấp tín dụng của Ngân hàng S1 cho bị đơn và việc sử dụng dịch vụ tín dụng dưới hình thức thẻ tín dụng của bị đơn do Ngân hàng S1 cung cấp được điều chỉnh bởi bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng (có hiệu lực từ ngày 29/11/2019).

[2.2] Về việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán của bị đơn:

Căn cứ các Tóm tắt sao kê do Ngân hàng cung cấp, thể hiện quá trình sử dụng thẻ tín dụng của bị đơn từ ngày kích hoạt thẻ, bị đơn đã thực hiện các giao dịch và thanh toán cho Ngân hàng đến tháng 9/2023 thì ngưng thanh toán. Như vậy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại phần cam kết của Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 16/3/2021 và Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng nên đến ngày 16/12/2023, Ngân hàng S1 đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bị đơn và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn theo Điều 23 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Số dư nợ còn thiếu tại thời điểm chuyển nợ quá hạn là đúng theo nội dung thỏa thuận tại Điều 23 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

[2.3] Về số tiền vi phạm nghĩa vụ thanh toán của bị đơn:

Về số tiền nợ gốc: Theo các bảng tóm tắt sao kê tài khoản Nguyễn Thị Ngọc S, số thẻ: 356062-6757 thể hiện tính đến ngày 06/5/2025, bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 339.630.081 đồng (Ba trăm ba mươi chín triệu, sáu trăm ba mươi nghìn, không trăm tám mươi một đồng), trong đó: Nợ gốc là 227.828.425 đồng (Hai trăm hai mươi bảy triệu tám trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng). Số nợ gốc trên được nguyên đơn xác định từ số dư nợ còn thiếu tại thời điểm chuyển nợ quá hạn ngày 16/12/2023 với số tiền là 227.828.425 đồng. Việc Ngân hàng S1 chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm chuyển nợ quá hạn thành nợ gốc là đúng theo thỏa thuận tại Điều 23 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

Về số tiền nợ lãi quá hạn: Theo các bảng tóm tắt sao kê tài khoản Nguyễn Thị Ngọc S, số tiền lãi quá hạn là 111.801.656 đồng (Một trăm mười một triệu tám trăm lẻ một nghìn sáu trăm năm mươi sáu đồng). Nguyên đơn tính nợ lãi quá hạn trên tổng số tiền nợ gốc 227.828.425 đồng với lãi suất quá hạn là 2.9%/tháng (23,2%/năm x 150%/12 tháng) từ ngày Ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn là ngày 16/12/2023 tạm tính đến thời điểm xét xử là ngày 06/5/2025, thấy rằng:

Đối với lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn: Theo khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng quy định “*tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*”. Theo Điều 23 bản Điều khoản và Điều kiện

phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng quy định “lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại) phù hợp với Điều 22 đối với toàn bộ dư nợ”. Theo Quyết định v/v ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ T1 phát hành tại Việt Nam số 2661/2022/QĐ-TTT ngày 28/10/2022 của Ngân hàng S1, lãi suất thẻ tín dụng đối với cá nhân có dư nợ hoặc được vay vốn là 1,93 hoặc 2,25%/tháng, 23,2 hoặc 27%/năm. Như vậy, việc Ngân hàng S1 tính lãi suất 1,93%/tháng và lãi suất quá hạn bằng 150% của lãi suất 1,93%/tháng, 23,2%/năm là 2,9%/tháng là phù hợp với thỏa thuận tại Điều 23 bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng và có căn cứ theo khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng.

Số dư nợ được chuyển thành nợ gốc từ ngày 16/12/2023 nên việc nguyên đơn áp dụng mức lãi suất nợ quá hạn 2,9%/tháng từ kỳ thanh toán 15/01/2024 cho đến thời điểm Tòa án giải quyết vụ án là ngày 06/5/2025 theo bản Tóm tắt sao kê ngày 06/5/2025 với số tiền nợ lãi quá hạn là 111.801.656 đồng (Một trăm mười một triệu tám trăm lẻ một nghìn sáu trăm năm mươi sáu đồng), là phù hợp với thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn tại Điều 23 bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

Xét trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để bị đơn trình bày ý kiến và cung cấp các tài liệu, chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại Bản tự khai ngày 11/3/2025, ý kiến tại các biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, bị đơn thừa nhận có giao kết hợp đồng đề nghị cấp thẻ tín dụng với nguyên đơn và còn nợ số tiền gốc 227.828.425 đồng, nợ tiền lãi quá hạn 39.834.842 đồng tính đến ngày 12/3/2025 và không phản đối, nên quá trình cấp tín dụng, quan hệ tín dụng giữa nguyên đơn, bị đơn là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngoài lời khai, bị đơn không cung cấp lời khai và tài liệu, chứng cứ thể hiện bị đơn đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền còn nợ mà nguyên đơn yêu cầu nêu trên. Do đó, việc nguyên đơn tính đến ngày 06/5/2025, bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 339.630.081 đồng (Ba trăm ba mươi chín triệu, sáu trăm ba mươi nghìn, không trăm tám mươi một đồng), trong đó: Nợ gốc là 227.828.425 đồng (Hai trăm hai mươi bảy triệu tám trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng); lãi quá hạn là 111.801.656 đồng (Một trăm mười một triệu tám trăm lẻ một nghìn sáu trăm năm mươi sáu đồng) là phù hợp theo các nội dung đã thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 16/3/2021, bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng; có căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng N quy định về hoạt động thẻ ngân hàng (được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 17/2021/TT-NHNN ngày 16/11/2021 của Ngân hàng N), khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín

dụng, khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự nên có cơ sở và được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Đối với yêu cầu kể từ ngày 07/5/2025, bị đơn vẫn phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 16/3/2021 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng cho đến khi trả hết nợ là phù hợp với thỏa thuận tại Điều 23 Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng; có căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất phạt vi phạm nên được chấp nhận.

[2.4] Về nghĩa vụ trả nợ của bị đơn:

Căn cứ cam kết về nghĩa vụ thanh toán của người đề nghị cấp tín dụng theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 16/3/2021 có nội dung *“Tôi/chúng tôi chịu trách nhiệm đối với các nghĩa vụ và trách nhiệm phát sinh liên quan đến việc sử dụng thẻ tín dụng mà tôi/chúng tôi đã được cấp”* và các quy định theo bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ chưa thanh toán cho nguyên đơn. Việc bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ theo đúng thời hạn đã thỏa thuận của bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự *“bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn...”*. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ chưa thanh toán nêu trên là có cơ sở để chấp nhận.

Xét Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 16/3/2021 do cá nhân bị đơn đề nghị cấp, không đăng ký thẻ phụ cho cá nhân khác đồng thời nguyên đơn cũng xác định nghĩa vụ trả nợ của bị đơn phát sinh từ việc tiêu dùng cá nhân thông qua thẻ tín dụng được cấp nên nguyên đơn chỉ yêu cầu cá nhân bị đơn có nghĩa vụ trả nợ mà không yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức nào khác nên việc buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ là có căn cứ quy định tại Điều 280 Bộ luật Dân sự, khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ tháng 12/2023 đến nay, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán một lần các khoản nợ ngay khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Các cơ sở, căn cứ nêu trên cũng là lập luận để không chấp nhận ý kiến của bị đơn về việc đề nghị thanh toán dư nợ trong vòng 12 tháng.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả một

lần cho nguyên đơn số tiền là: 339.630.081 đồng (Ba trăm ba mươi chín triệu, sáu trăm ba mươi nghìn, không trăm tám mươi một đồng), trong đó: Nợ gốc là 227.828.425 đồng (Hai trăm hai mươi bảy triệu tám trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng); lãi quá hạn là 111.801.656 đồng (Một trăm mười một triệu tám trăm lẻ một nghìn sáu trăm năm mươi sáu đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Kể từ ngày 07/5/2025, bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 16/3/2021 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 cho đến thanh toán xong.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật, số tiền án phí là 16.981.504 đồng (Mười sáu triệu chín trăm tám mươi một nghìn năm trăm lẻ bốn đồng).

Nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 6.691.582 đồng (Sáu triệu sáu trăm chín mươi một nghìn năm trăm tám mươi hai đồng).

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 102, Điều 144, Điều 147, Điều 179, Điều 180, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 233, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 463, 465, 466, 468 và Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 91 và khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Áp dụng Luật Phí và lệ phí Tòa án năm 2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ

phí Tòa án;

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Áp dụng Điều 13, khoản 2 Điều 17 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng N quy định về hoạt động thẻ ngân hàng;

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 8, điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất phạt vi phạm;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại cổ phần S1:

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc S có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 tổng số tiền tạm tính đến ngày 06/5/2025 là 339.630.081 đồng (Ba trăm ba mươi chín triệu, sáu trăm ba mươi nghìn, không trăm tám mươi một đồng), trong đó: Nợ gốc là 227.828.425 đồng (Hai trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm hai mươi tám nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng); lãi quá hạn là 111.801.656 đồng (Một trăm mười một triệu, tám trăm lẻ một nghìn, sáu trăm năm mươi sáu đồng). Thời hạn thanh toán: Thanh toán một lần toàn bộ số tiền nêu trên ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 07/5/2025, bà Nguyễn Thị Ngọc S còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 16/3/2021 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 cho đến khi thi hành án xong.

Thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.981.504 đồng (Mười sáu triệu, chín trăm tám mươi một nghìn, năm trăm lẻ bốn đồng).

H lại số tiền tạm ứng án phí Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 đã nộp là 6.691.582 đồng (Sáu triệu, sáu trăm chín mươi một nghìn, năm trăm tám mươi hai đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0036500 ngày 15/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 5;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Linh Sương